

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THỊ XÃ PHƯỚC LONG

Số: 45 /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phước Long, ngày 23 tháng 12 năm 2021

### NGHỊ QUYẾT

Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước  
và phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2022

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 3 về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2022, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã tại Tờ trình số 163/TTr-UBND ngày 06/12/2021 về việc đề nghị thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 37/BC-HĐND-KTXH ngày 21/12/2021 của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân thị xã và ý kiến của các vị đại biểu tại kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phân bổ chi ngân sách năm 2022 như sau:

#### **A. Phương án phân bổ ngân sách năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025**

Việc phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022 đảm bảo đúng Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024; định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, tỉnh Bình Phước và phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2022 và giai đoạn 2021-2025. Phương án phân bổ chi ngân sách năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 cụ thể như sau:

#### **I. Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể**

##### **1. Đối với các đơn vị quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể**

- Chi lương, phụ cấp, đóng góp theo số biên chế hiện có đảm bảo không vượt chỉ tiêu được giao trên cơ sở mức lương tối thiểu quy định hiện hành.





- Đối với hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP đảm bảo chi lương theo các văn bản quy định hiện hành trên cơ sở số hợp đồng thực tế có mặt đảm bảo không vượt chỉ tiêu giao.

- Phân bổ kinh phí hoạt động thường xuyên giao thực hiện tự chủ cho các đơn vị theo mức 30 triệu đồng/biên chế/năm. Mức phân bổ trên bao gồm các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan (*bao gồm chi hỗ trợ công tác đảng*); chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên gồm chi tập huấn, bồi dưỡng, hội nghị, chi tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật tại cơ quan, chi các hoạt động phục vụ công tác kiểm tra giám sát thường xuyên theo chức năng quản lý ngành, lĩnh vực phụ trách.

- Phân bổ kinh phí giao không thực hiện tự chủ đảm bảo chi cho các nhiệm vụ đặc thù phát sinh theo chức năng nhiệm vụ được giao của từng đơn vị và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

## 2. Các Hội đặc thù

Được ngân sách nhà nước hỗ trợ trên cơ sở số lượng định suất được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể:

- Đảm bảo chế độ thù lao, lương, phụ cấp, đóng góp theo quy định.

- Phân bổ kinh phí hoạt động thường xuyên của các Hội theo mức hỗ trợ 20 triệu đồng/định suất/năm.

- Ngoài ra khi được cơ quan nhà nước giao thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của địa phương sẽ được đảm bảo kinh phí để thực hiện theo nhiệm vụ được giao.

## 3. Đối với các xã, phường

- Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương tính theo quy định hiện hành không vượt quá chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

- Chi hoạt động thường xuyên đảm bảo tỷ lệ 25% (*Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương của cán bộ công chức cấp xã 75%*).

- Định mức bổ sung chi hoạt động thường xuyên: 700 triệu đồng/xã, phường/năm.

## II. Chi sự nghiệp giáo dục

- Đảm bảo lương, phụ cấp, đóng góp theo chỉ tiêu biên chế được giao.

- Đối với hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP đảm bảo chi lương theo các văn bản quy định hiện hành trên cơ sở số hợp đồng thực tế có mặt đảm bảo không vượt chỉ tiêu được giao.

- Phân bổ chi hoạt động sự nghiệp giáo dục giao thực hiện cơ chế tự chủ cho các đơn vị trường học (*không bao gồm các khoản mua sắm tài sản trang thiết bị theo Dự án và sửa chữa lớn cơ sở vật chất trường học*) đảm bảo tỷ lệ 13/19 (%). Đối với các đơn vị có nguồn thu học phí đảm bảo tỷ lệ chi hoạt động từ ngân sách cấp và nguồn thu học phí (*sau khi đã trừ nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định*) đủ 13%.

- Phân bổ chi hoạt động sự nghiệp giáo dục đảm bảo kinh phí tổ chức các hoạt động sự nghiệp chung của toàn ngành; mua sắm tài sản, trang thiết bị dạy học,



sửa chữa lớn cơ sở vật chất trường học và một số nhiệm vụ chi đặc thù khác trên cơ sở nhiệm vụ chi phát sinh thực tế trong năm.

### III. Chi sự nghiệp y tế

- Đối với khối điều trị: Ngân sách cấp kinh phí chưa kết cấu đủ vào giá. Trên cơ sở nguồn thu, sau khi cân đối ngân sách cấp hỗ trợ phần chênh lệch thiếu theo lộ trình, mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đối với khối dự phòng, DSKHH&GD:

+ Chi lương, phụ cấp, đóng góp được xác định trên cơ sở số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách đảm bảo không vượt chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao.

+ Phân bổ kinh phí hoạt động giao thực hiện tự chủ theo mức 20 triệu đồng/biên chế/năm. Mức phân bổ trên bao gồm các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy (*bao gồm chi hỗ trợ công tác đảng*); chi nghiệp vụ đặc thù mang tính thường xuyên tại đơn vị.

- Đối với hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP đảm bảo chi lương theo các văn bản quy định hiện hành trên cơ sở số hợp đồng thực tế có mặt đảm bảo không vượt chỉ tiêu giao.

- Phân bổ kinh phí giao không thực hiện tự chủ đối với một số nhiệm vụ chi đặc thù không mang tính thường xuyên theo thực tế phát sinh và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

**IV. Chi đảm bảo xã hội:** trên cơ sở dự toán tính giao đảm bảo nhu cầu kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và các nhiệm vụ chi đảm bảo đầy đủ các chế độ, chính sách an sinh xã hội phát sinh trên địa bàn.

**V. Chi quốc phòng an ninh:** đảm bảo các nhiệm vụ chi phát sinh cần thiết theo chế độ, chính sách quy định trong công tác quốc phòng an ninh tại địa phương trên cơ sở dự toán tính giao và khả năng cân đối ngân sách.

**VI. Các lĩnh vực sự nghiệp còn lại (*sự nghiệp đào tạo, văn hóa thể thao, phát thanh truyền hình, lưu trữ, sự nghiệp kinh tế*)**

- Chi lương, phụ cấp, đóng góp cho các đơn vị sự nghiệp theo số người thực tế có mặt đảm bảo không vượt chỉ tiêu được giao.

- Đối với hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP đảm bảo chi lương theo các văn bản quy định hiện hành trên cơ sở số hợp đồng thực tế có mặt đảm bảo không vượt chỉ tiêu giao.

- Phân bổ kinh phí hoạt động giao thực hiện tự chủ theo mức 25 triệu đồng/biên chế/năm (*không bao gồm Trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên*). Mức phân bổ trên bao gồm các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy (*bao gồm chi hỗ trợ công tác đảng*); chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên gồm chi tập huấn, bồi dưỡng, hội nghị, chi tuyên truyền phổ biến giáo





dục pháp luật tại cơ quan. Đối với Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên áp dụng mức phân bổ như các đơn vị sự nghiệp giáo dục.

- Phân bổ kinh phí giao không thực hiện tự chủ cho các đơn vị liên quan đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chi phát sinh tương ứng với từng lĩnh vực chi cụ thể theo phân cấp ngân sách đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương.

## **B. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022**

### **I. Dự toán thu ngân sách**

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 243 tỷ 765 triệu đồng.

Trong đó: Thu trong cân đối ngân sách: 243 tỷ 765 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương hưởng: 444 tỷ 621 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 209 tỷ 635 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 234 tỷ 986 triệu đồng.

### **II. Dự toán chi ngân sách**

Tổng chi ngân sách địa phương: 444 tỷ 621 triệu đồng.

Trong đó:

- Chi ngân sách cấp thị xã: 399 tỷ 685 triệu 782 ngàn đồng.

- Chi ngân sách cấp xã: 44 tỷ 935 triệu 218 ngàn đồng.

### **III. Cân đối ngân sách**

Tổng nguồn thu ngân sách địa phương hưởng năm 2022: 444 tỷ 621 triệu đồng, cân đối với tổng chi ngân sách địa phương là 444 tỷ 621 triệu đồng, ngân sách thị xã năm 2022 cân bằng thu chi.

*(kèm theo phụ lục 01,02,03,04,05,06)*

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân thị xã tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã Phước Long khóa IV, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 23 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

#### **Nơi nhận:**

- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh bầu ở thị xã;
- TTTU, HĐND, UBND, UBMTTQ TX;
- 02 Ban HĐND, ĐB.HĐND, TV.UBND TX;
- Các CQ, BN, ĐT thị xã;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu: VT



**CHỦ TỊCH**

**Lê Thanh Sơn**

## Phụ lục 01

(Biểu mẫu số 15 ban hành kèm theo Nghị định  
31/2017/NĐ-CP)**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2022**(Kèm theo Nghị quyết số **45/NQ-HĐND** ngày **23** tháng **12** năm **2021** của **HĐND** thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện 2021	Dự toán năm 2022 (tính giao)	Dự toán năm 2022 (thị xã giao)	So với U' TH 2021 (%)	So với DT 2022 tính giao (%)
<b>A</b>	<b>Tổng thu ngân sách địa phương</b>	<b>533.762.902</b>	<b>417.036.000</b>	<b>444.621.000</b>	<b>83,3</b>	<b>106,6</b>
<b>I</b>	<b>Tổng các khoản thu cân đối ngân sách</b>	<b>533.762.902</b>	<b>417.036.000</b>	<b>444.621.000</b>	<b>83,3</b>	<b>106,6</b>
	- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	221.255.841	203.050.000	209.635.000	94,7	103,2
	+ Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	212.992.646	191.050.000	199.420.000	93,6	104,4
	+ Các khoản thu hưởng 100%	8.263.195	12.000.000	10.215.000	123,6	85,1
	- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	200.897.461	213.986.000	234.986.000	117,0	109,8
	+ Bổ sung cân đối	124.047.000	146.986.000	146.986.000	118,5	100,0
	+ Bổ sung có mục tiêu	76.850.461	67.000.000	88.000.000	114,5	131,3
	- Thu chuyên nguồn	100.391.524	0	0	0,0	
	- Thu kết dư	11.218.076	0	0	0,0	
<b>B</b>	<b>Tổng chi ngân sách</b>	<b>498.557.793</b>	<b>417.036.000</b>	<b>444.621.000</b>	<b>89,2</b>	<b>106,6</b>
<b>I</b>	<b>Chi cân đối ngân sách thị xã</b>	<b>498.557.793</b>	<b>417.036.000</b>	<b>444.621.000</b>	<b>89,2</b>	<b>106,6</b>
1	Chi đầu tư phát triển	152.367.676	99.015.000	174.015.000	114,2	175,7
2	Chi thường xuyên	304.210.432	309.844.000	255.044.739	83,8	82,3
3	Dự phòng ngân sách	9.531.616	8.177.000	8.177.000	85,8	100,0
4	Chi thực hiện CCTL	2.000.000	0	5.792.500	289,6	
5	Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán so với dự toán tính giao, bổ sung có mục tiêu, chuyên nguồn	19.923.416	0	1.591.761	8,0	
6	Chi từ kết dư	7.852.653			0,0	
7	Chi thực hiện tinh giản biên chế theo Quyết định 999-QĐ/TU	2.672.000			0,0	





## Phụ lục 02

(Biểu mẫu số 16 ban hành kèm theo Nghị định  
31/2017/NĐ-CP)

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của HĐND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện 2021	Dự toán 2022 tỉnh giao		Dự toán 2022 thị xã giao		So với ƯTH 2021 (%)	So với DT 2022 tỉnh giao (%)
			Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSDP hưởng	Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSDP hưởng		
	<b>Thu NSNN trên địa bàn ( A+B)</b>	<b>286.510.414</b>	<b>232.000.000</b>	<b>203.050.000</b>	<b>243.765.000</b>	<b>209.635.000</b>	<b>85,1</b>	<b>105,1</b>
<b>A</b>	<b>Các khoản thu cân đối NSNN</b>	<b>286.510.414</b>	<b>232.000.000</b>	<b>203.050.000</b>	<b>243.765.000</b>	<b>209.635.000</b>	<b>85,1</b>	<b>105,1</b>
<b>I</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN</b>	<b>900.000</b>	<b>900.000</b>	<b>900.000</b>	<b>900.000</b>	<b>900.000</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
1	Thuế GTGT	445.000	500.000	500.000	500.000	500.000	112,4	100,0
2	Thuế TNDN	455.000	400.000	400.000	400.000	400.000	87,9	100,0
<b>II</b>	<b>Thu từ khu vực CTN-NQD</b>	<b>71.789.036</b>	<b>66.000.000</b>	<b>65.600.000</b>	<b>69.300.000</b>	<b>68.900.000</b>	<b>96,5</b>	<b>105,0</b>
1	Thuế GTGT	63.566.358	58.300.000	58.300.000	61.200.000	61.200.000	96,3	105,0
2	Thuế TNDN	5.000.000	4.200.000	4.200.000	4.600.000	4.600.000	92,0	109,5
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	72.678	400.000	0	400.000	0	550,4	100,0
4	Thuế tài nguyên	3.150.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	98,4	100,0
<b>III</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>135.000.000</b>	<b>90.000.000</b>	<b>78.000.000</b>	<b>95.000.000</b>	<b>81.000.000</b>	<b>70,4</b>	<b>105,6</b>
<b>IV</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>630.000</b>	<b>700.000</b>	<b>700.000</b>	<b>732.000</b>	<b>732.000</b>	<b>116,2</b>	<b>104,6</b>
<b>V</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>24.000.000</b>	<b>21.000.000</b>	<b>10.500.000</b>	<b>22.000.000</b>	<b>11.000.000</b>	<b>91,7</b>	<b>104,8</b>
<b>VI</b>	<b>Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước</b>	<b>4.531.586</b>	<b>3.000.000</b>	<b>1.050.000</b>	<b>3.200.000</b>	<b>1.120.000</b>	<b>70,6</b>	<b>106,7</b>
<b>VII</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>34.000.000</b>	<b>35.000.000</b>	<b>35.000.000</b>	<b>36.500.000</b>	<b>36.500.000</b>	<b>107,4</b>	<b>104,3</b>
<b>VIII</b>	<b>Thu cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>151.664</b>	<b>100.000</b>	<b>0</b>	<b>150.000</b>	<b>0</b>	<b>98,9</b>	<b>150,0</b>
<b>IX</b>	<b>Thu phí , lệ phí</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.500.000</b>	<b>6.500.000</b>	<b>6.500.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>108,3</b>	<b>100,0</b>
<b>X</b>	<b>Thu khác</b>	<b>9.000.000</b>	<b>8.800.000</b>	<b>4.800.000</b>	<b>9.000.000</b>	<b>5.000.000</b>	<b>100,0</b>	<b>102,3</b>
<b>XI</b>	<b>Thu huy động đóng góp</b>	<b>508.128</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>483.000</b>	<b>483.000</b>	<b>95,1</b>	<b>0,0</b>



Phụ lục 03

(Biểu mẫu số 17 ban hành kèm theo  
Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của HĐND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

Nội dung	Ước thực hiện 2021	Dự toán 2022 tỉnh giao	Dự toán 2022 thị xã giao	Trong đó		So với U' TH 2021 (%)	So với DT 2022 tỉnh giao (%)
				Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã		
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>498.557.793</b>	<b>417.036.000</b>	<b>444.621.000</b>	<b>399.685.782</b>	<b>44.935.218</b>	<b>89,2</b>	<b>106,6</b>
<b>A- Các khoản chi trong cân đối NSNN</b>	<b>498.557.793</b>	<b>417.036.000</b>	<b>444.621.000</b>	<b>399.685.782</b>	<b>44.935.218</b>	<b>89,2</b>	<b>106,6</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>152.367.676</b>	<b>99.015.000</b>	<b>174.015.000</b>	<b>174.015.000</b>	<b>0</b>	<b>114,2</b>	<b>175,7</b>
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>304.210.432</b>	<b>309.844.000</b>	<b>255.044.739</b>	<b>210.990.604</b>	<b>44.054.135</b>	<b>83,8</b>	<b>82,3</b>
1/ Chi sự nghiệp kinh tế	40.044.941	80.603.000	21.540.153	15.784.094	5.756.059	53,8	26,7
2/ Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	6.000.000	0	0	0		0,0
3/ Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	115.056.415	127.483.000	109.194.393	108.984.393	210.000	94,9	85,7
4/ Chi SN y tế, DSKHHGD	25.677.835	21.756.000	27.518.669	27.518.669	0	107,2	126,5
5/ Chi SN văn hóa thông tin thể thao	5.693.135	2.055.000	5.881.593	5.391.593	490.000	103,3	286,2
6/ Chi SN phát thanh - truyền hình	464.825	738.000	126.954	126.954	0	27,3	17,2
7/ Chi đảm bảo xã hội	12.734.710	11.531.000	11.876.000	11.393.000	483.000	93,3	103,0
đoàn thể	81.910.560	51.903.000	64.581.491	36.981.605	27.599.886	78,8	124,4
9/ Chi quốc phòng	15.008.286	5.312.000	10.304.890	2.902.152	7.402.738	68,7	194,0
10/ Chi an ninh	3.646.180	1.255.000	2.812.596	700.144	2.112.452	77,1	224,1
11/ Chi khác	3.973.546	1.208.000	1.208.000	1.208.000	0	30,4	100,0

Nội dung	Ước thực hiện 2021	Dự toán 2022 tỉnh giao	Dự toán 2022 thị xã giao	Trong đó		So với ƯTH 2021 (%)	So với DT 2022 tỉnh giao (%)
				Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã		
<b>III. Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	2.000.000		5.792.500	5.792.500	0	289,6	
<b>IV. Chi thực hiện tinh giản biên chế theo Quyết định 999-QĐ/TU</b>	2.672.000		0	0	0	0,0	
<b>V. Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán so với dự toán tỉnh giao, bổ sung có mục tiêu, chuyển nguồn</b>	19.923.416	0	1.591.761	1.591.761	0		
<b>VI. Chi kết dư</b>	7.852.653	0	0	0	0	0,0	
<b>VII. Chi dự phòng</b>	9.531.616	8.177.000	8.177.000	7.295.917	881.083	85,8	100,0



**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**  
**CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP**

(Kèm theo Nghị quyết số **45**/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của HĐND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán ngân sách cấp			Dự toán thu SN
		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>15.784.094</b>	<b>934.030</b>	<b>14.850.064</b>	<b>170.000</b>
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.504.350	934.030	570.320	170.000
2	Xí nghiệp công trình đô thị	5.780.060	0	5.780.060	0
3	Phòng quản lý đô thị	5.571.804	0	5.571.804	0
4	Đội quản lý trật tự đô thị	589.380	0	589.380	0
5	Văn phòng Cấp ủy - HĐND & UBND (khối QLNN)	392.000	0	392.000	0
6	Văn phòng khối MTTQVN và các đoàn thể	193.000	0	193.000	0
7	Phòng Nội vụ - LĐTB & XH	1.373.000		1.373.000	
8	Hạt Kiểm Lâm liên huyện thị xã BGM - Phước Long	380.500	0	380.500	0
<b>II</b>	<b>Chi sự nghiệp đào tạo, giáo dục và dạy nghề</b>	<b>108.984.393</b>	<b>102.508.393</b>	<b>6.476.000</b>	<b>3.043.900</b>
<b>A</b>	<b>Chi sự nghiệp đào tạo</b>	<b>2.235.959</b>	<b>1.514.959</b>	<b>721.000</b>	<b>37.440</b>
1	Trung tâm chính trị	1.030.347	309.347	721.000	0
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	1.205.612	1.205.612	0	37.440
<b>B</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>106.748.434</b>	<b>100.993.434</b>	<b>5.755.000</b>	<b>3.006.460</b>
<b>a</b>	<b>Phòng giáo dục(ngành)</b>	<b>755.000</b>		<b>755.000</b>	
<b>b</b>	<b>Ngành Mầm non</b>	<b>19.044.768</b>	<b>19.044.768</b>	<b>0</b>	<b>807.400</b>
1	Trường MG Phước Tín	3.256.547	3.256.547	0	112.560
2	Trường MG Sao Mai	2.453.217	2.453.217	0	100.440
3	Trường MG Sơn Giang	2.380.030	2.380.030	0	96.960
4	Trường Mầm non Sơn Ca	4.422.368	4.422.368	0	251.640
5	Trường MG Sao Sáng	1.736.560	1.736.560	0	75.870
6	Trường MG Phước Bình	1.981.989	1.981.989	0	41.160
7	Trường MG Hương Sen	946.302	946.302	0	28.770
8	Trường mầm non Thác Mơ	1.867.755	1.867.755	0	100.000
<b>c</b>	<b>Ngành tiểu học</b>	<b>48.915.833</b>	<b>48.915.833</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
9	Trường TH Thác Mơ	7.913.675	7.913.675	0	0
10	Trường TH Lê Hồng Phong	5.010.556	5.010.556	0	0
11	Trường TH Phan Bội Châu	4.234.379	4.234.379	0	0
12	Trường TH Trương Vĩnh Ký	6.054.543	6.054.543	0	0

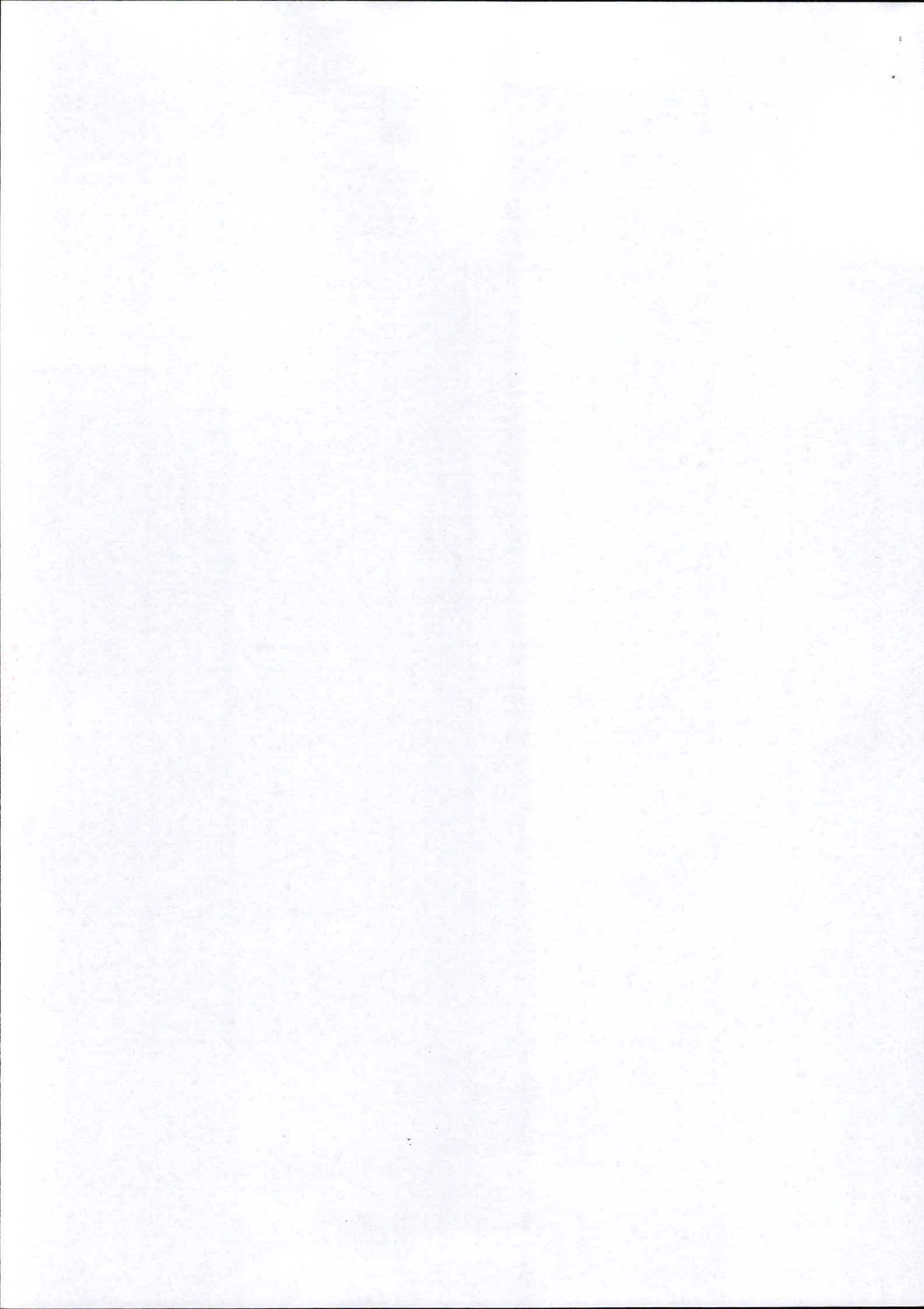


STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán ngân sách cấp			Dự toán thu SN
		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	
13	Trường TH Phước Tín A	4.395.516	4.395.516	0	0
14	Trường TH Phước Tín B	2.657.081	2.657.081	0	0
15	Trường TH Trần Hưng Đạo	5.776.819	5.776.819	0	0
16	Trường TH Long Giang	3.465.655	3.465.655	0	0
17	Trường TH Sơn Giang	3.280.540	3.280.540	0	0
18	Trường TH Chu Văn An	6.127.069	6.127.069	0	0
<b>d</b>	<b>Ngành THCS</b>	<b>33.032.833</b>	<b>33.032.833</b>	<b>0</b>	<b>2.199.060</b>
19	Trường THCS Thác Mơ	8.368.365	8.368.365	0	561.600
20	Trường THCS Phước Bình	5.059.725	5.059.725	0	338.310
21	Trường THCS Phước Tín	5.125.409	5.125.409	0	207.000
22	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	5.473.057	5.473.057	0	356.940
23	Trường THCS Long Phước	9.006.277	9.006.277	0	735.210
<b>e</b>	<b>Dự kiến tăng tương, nộp ương, mua sắm, sửa chữa</b>	<b>5.000.000</b>		<b>5.000.000</b>	
<b>III</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, DSKHH GD</b>	<b>27.518.669</b>	<b>16.893.851</b>	<b>10.624.818</b>	<b>32.001.800</b>
1	Bảo hiểm xã hội	9.000.000	0	9.000.000	0
2	Phòng Nội vụ-LĐT BXH	1.000.000	0	1.000.000	0
3	Trung tâm y tế	17.518.669	16.893.851	624.818	32.001.800
<b>IV</b>	<b>Chi sự nghiệp VH TT - TT</b>	<b>5.391.593</b>	<b>1.658.943</b>	<b>3.732.650</b>	<b>85.000</b>
1	Phòng Văn hóa thông tin	5.391.593	1.658.943	3.732.650	85.000
<b>V</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình</b>	<b>126.954</b>	<b>0</b>	<b>126.954</b>	<b>0</b>
	Phòng Văn hóa thông tin	126.954	0	126.954	0
<b>VI</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>11.393.000</b>	<b>0</b>	<b>11.393.000</b>	<b>0</b>
	Phòng Nội vụ-LĐT BXH	9.593.000	0	9.593.000	0
	PGD NHCSXH thị xã	1.000.000	0	1.000.000	0
	Các nhiệm vụ chi chưa đủ điều kiện phân bổ dự đầu năm	800.000		800.000	
<b>VII</b>	<b>Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể</b>	<b>36.981.605</b>	<b>20.687.043</b>	<b>16.294.562</b>	<b>620.000</b>
<b>a</b>	<b>- Chi QLNN</b>	<b>20.966.638</b>	<b>10.737.448</b>	<b>10.229.190</b>	<b>620.000</b>
1	Văn phòng Cấp ủy HĐND & UBND	7.903.212	3.230.212	4.673.000	0
2	Thanh tra	708.601	556.190	152.411	0
3	Phòng Tài nguyên môi trường	1.769.609	801.953	967.656	70.000
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.314.106	984.106	330.000	0
5	Phòng quản lý đô thị	675.288	675.288	0	550.000
6	Phòng kinh tế	1.136.112	566.112	570.000	0
7	Phòng Giáo dục	1.151.129	1.018.129	133.000	0
8	Phòng Tư pháp	839.044	530.921	308.123	0
10	Phòng Nội vụ - LĐT B & XH	4.231.890	1.756.890	2.475.000	0



STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán ngân sách cấp			Dự toán thu SN
		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	
11	Phòng VH TT-TT	1.237.647	617.647	620.000	0
<b>b</b>	<b>- Khối đảng</b>	<b>9.975.622</b>	<b>6.925.622</b>	<b>3.050.000</b>	<b>0</b>
1	Văn phòng Cấp ủy HĐND & UBND	9.975.622	6.925.622	3.050.000	0
<b>c</b>	<b>- Khối đoàn thể</b>	<b>4.648.178</b>	<b>2.725.191</b>	<b>1.922.987</b>	<b>0</b>
1	Văn phòng khối MTTQVN và các đoàn thể	4.648.178	2.725.191	1.922.987	0
	- Công tác mặt trận	1.246.424	968.104	278.320	0
	- Công tác nông dân	702.733	363.733	339.000	0
	- Công tác Hội cựu chiến binh	484.045	281.045	203.000	0
	- Công tác phụ nữ	1.089.078	606.411	482.667	0
	- Công tác đoàn, đội	1.125.898	505.898	620.000	0
<b>d</b>	<b>Chi hỗ trợ tổ chức xã hội</b>	<b>1.391.167</b>	<b>298.782</b>	<b>1.092.385</b>	<b>0</b>
1	Hội chữ thập đỏ	448.782	298.782	150.000	0
2	Hội người mù	212.250		212.250	0
3	Hội khuyến học	130.075		130.075	0
4	Hội người cao tuổi	217.413		217.413	0
5	Hội nạn nhân chất độc da cam	150.280		150.280	0
6	Hội Bảo Trợ người tàn tật, trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo	133.651		133.651	0
7	Hội Cựu thanh niên xung phong	98.716		98.716	0
<b>VIII</b>	<b>An ninh quốc phòng</b>	<b>3.602.296</b>	<b>0</b>	<b>3.602.296</b>	<b>0</b>
1	Công An thị xã Phước Long	700.144		700.144	0
2	Ban CHQS thị xã Phước Long	2.902.152		2.902.152	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>209.782.604</b>	<b>142.682.260</b>	<b>67.100.344</b>	<b>35.920.700</b>







**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022**  
(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của HĐND thị xã)

ĐVT: 1000 đồng

NỘI DUNG THU	TLĐT	Tổng	Long Thủy	Thác Mơ	Phước Bình	Long Phước	Sơn Giang	Long Giang	Phước Tín
		số tiền	số tiền	số tiền	số tiền	số tiền	số tiền	số tiền	số tiền
<b>A-THU MỚI TRÊN ĐỊA BÀN</b>		<b>11.260.000</b>	<b>1.068.000</b>	<b>1.420.000</b>	<b>1.597.000</b>	<b>5.245.000</b>	<b>583.000</b>	<b>615.000</b>	<b>732.000</b>
<b>I - Thu cân đối ngân sách</b>		<b>11.260.000</b>	<b>1.068.000</b>	<b>1.420.000</b>	<b>1.597.000</b>	<b>5.245.000</b>	<b>583.000</b>	<b>615.000</b>	<b>732.000</b>
1-Thuế giá trị gia tăng	100%	4.040.000	603.000	770.000	595.000	1.670.000	262.000	10.000	130.000
2- Lệ phí môn bài KD nhỏ	100%	655.000	65.000	165.000	92.000	260.000	38.000	5.000	30.000
3-Lệ phí Trước bạ	100%	4.835.000	200.000	165.000	580.000	2.700.000	200.000	540.000	450.000
4-Thuế SDĐPNN	100%	732.000	55.000	155.000	125.000	350.000	25.000	5.000	17.000
5-Phí chứng thực, công chứng	100%	160.000	35.000	25.000	25.000	35.000	10.000	5.000	25.000
6-Thu khác	100%	355.000	50.000	50.000	60.000	100.000	20.000	25.000	50.000
7- Thu huy động đóng góp	100%	483.000	60.000	90.000	120.000	130.000	28.000	25.000	30.000
<b>B-TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ</b>		<b>44.935.218</b>	<b>6.004.036</b>	<b>5.837.548</b>	<b>6.084.737</b>	<b>10.504.992</b>	<b>5.482.967</b>	<b>5.290.282</b>	<b>5.730.656</b>
<b>I - Thu NSX được hưởng theo phân cấp</b>		<b>11.260.000</b>	<b>1.068.000</b>	<b>1.420.000</b>	<b>1.597.000</b>	<b>5.245.000</b>	<b>583.000</b>	<b>615.000</b>	<b>732.000</b>
1 - Khoản thu phân chia theo tỷ lệ		9.607.000	858.000	1.090.000	1.300.000	4.720.000	487.000	555.000	597.000
2 - Các khoản thu hưởng 100%		1.653.000	210.000	330.000	297.000	525.000	96.000	60.000	135.000
<b>II - Thu Bổ sung từ NS cấp trên</b>		<b>33.675.218</b>	<b>4.936.036</b>	<b>4.417.548</b>	<b>4.487.737</b>	<b>5.259.992</b>	<b>4.899.967</b>	<b>4.675.282</b>	<b>4.998.656</b>
1-Bổ sung CĐNS		27.268.959	4.387.855	3.921.539	3.994.784	1.269.416	4.608.467	4.463.553	4.623.345
2-Bổ sung có mục tiêu		6.406.259	548.181	496.009	492.953	3.990.576	291.500	211.729	375.311





**DỰ TOÁN CHI NSNN KHỐI XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022**  
(Kèm theo Nghị quyết số 45 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của HĐND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Long Thủy	Thác Mơ	Phước Bình	Long Phước	Sôn Giang	Long Giang	Phước Tín
<b>A</b>	<b>CÁC KHOẢN CHI CĐNS</b>	<b>44.935.218</b>	<b>6.004.036</b>	<b>5.837.548</b>	<b>6.084.737</b>	<b>10.504.992</b>	<b>5.482.967</b>	<b>5.290.282</b>	<b>5.730.656</b>
<b>I</b>	<b>Chi ĐTXD</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>44.054.135</b>	<b>5.886.310</b>	<b>5.723.086</b>	<b>5.965.428</b>	<b>10.299.012</b>	<b>5.375.458</b>	<b>5.186.551</b>	<b>5.618.290</b>
1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể (Kinh phí giao thực hiện tự chủ)	27.599.886	3.995.014	3.846.274	3.889.528	4.583.811	3.719.893	3.677.788	3.887.578
2	Chi sự nghiệp đào tạo	210.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
3	Chi sự nghiệp văn hóa	210.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
4	Chi sự nghiệp thể thao	280.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
5	Chi an ninh	2.112.452	271.010	254.918	315.710	496.298	237.038	242.992	294.486
6	Chi quốc phòng	7.402.738	1.003.705	1.024.285	1.143.637	1.116.427	1.085.527	1.008.942	1.020.215
7	Chi sự nghiệp Kinh tế	5.756.059	456.581	407.609	396.553	3.872.476	205.000	131.829	286.011
8	Chi đảm bảo xã hội	483.000	60.000	90.000	120.000	130.000	28.000	25.000	30.000
<b>III</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>881.083</b>	<b>117.726</b>	<b>114.462</b>	<b>119.309</b>	<b>205.980</b>	<b>107.509</b>	<b>103.731</b>	<b>112.366</b>
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>44.935.218</b>	<b>6.004.036</b>	<b>5.837.548</b>	<b>6.084.737</b>	<b>10.504.992</b>	<b>5.482.967</b>	<b>5.290.282</b>	<b>5.730.656</b>